

Số: 55/QĐ-TLĐ

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Luật số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 5 năm 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 597/STC-ĐKKD&QLDN ngày 22/01/2026 về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đa Độ thành Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ các Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 08/10/2018; Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành và sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ;

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ lập;

Xét đề nghị của Ban Điều hành công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ (Công ty) với những nội dung chủ yếu sau:



1. Mục tiêu, định hướng phát triển.

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn có hiệu quả, tăng thu cho ngân sách, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố.

- Tăng thêm thu nhập và nâng cao đời sống người lao động; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động và nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi Đa Độ thành nguồn nước ngọt trung tâm, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; đảm bảo cấp nguồn nước ngọt phục vụ nhân dân trong vùng hệ thống và các vùng lân cận; đảm bảo cấp nước phục vụ các khu công nghiệp, đặc biệt khi thành phố mở rộng về phía Nam như: Khu công nghiệp Tràng Duệ 3, Ngũ Phúc, Tân Trào, ...

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Đánh giá tình hình thực hiện năm 2025

Năm 2025, Công ty thực hiện quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi cung cấp các sản phẩm dịch vụ thủy lợi đảm bảo chất lượng, số lượng và thực hiện thu đúng, thu đủ theo các quy định của pháp luật, kết quả đạt được như sau:

- Các chỉ tiêu về sản lượng: Sản lượng dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ đảm bảo theo chỉ tiêu thành phố giao; Sản lượng dịch vụ thủy lợi khác (nước thô) giảm -3,81% so với kế hoạch.

- Tổng doanh năm 2025 là 93.151 triệu đồng, tăng +2,57% so với kế hoạch.

- Tổng lợi nhuận năm 2025 là 5.600 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

- Nộp ngân sách năm 2025 là 5.873 triệu đồng tăng +58,73% so với kế hoạch.

3. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất		
-	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	ha	23.462,05
-	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	16.256,67
-	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất ...	ha	1.309,66
-	Sản lượng nước cấp cho chăn nuôi	triệu m ³	2,84
-	Sản lượng nước thô phục vụ các nhà máy nước	triệu m ³	40,88
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	95.014

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026
-	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ công ích	Triệu đồng	40.193
-	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ khác	Triệu đồng	36.792
-	Doanh thu từ hoạt động tài chính	Triệu đồng	50
-	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành)	Triệu đồng	720
-	Doanh thu khác (XDCB)	Triệu đồng	17.260
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	5.800
4	Nộp Ngân sách NN	Triệu đồng	6.000

4. Kế hoạch đầu tư năm 2026

4.1. Kế hoạch cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình cần thiết để phục vụ sản xuất.

STT	Dự án/Công trình	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Nguồn vốn
	Tổng	142.608	
1	Các công trình bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên	11.673	Nguồn thu từ dịch vụ thủy lợi.
2	Các công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 theo Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	63.243	Nguồn NSTP hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 theo Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025.
3	Các công trình cần thiết cải tạo, nâng cấp nhân rộng mô hình vận hành từ xa để bảo vệ chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất	17.550	Đề nghị Nguồn NSTP hỗ trợ.
4	Các công trình cần thiết phải cải tạo, nâng cấp sửa chữa năm 2026 để đảm bảo phục vụ sản xuất.	50.142	Đề nghị Nguồn NSTP hỗ trợ và các nguồn thu hợp pháp của công ty.

4.2. Kế hoạch triển khai các Dự án đầu tư công trên địa bàn hệ thống thủy lợi Đa Độ: Công ty sẽ thực hiện và phối hợp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật khi Dự án được thành phố chỉ đạo.

(Chi tiết tại hồ sơ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026)

5. Các giải pháp chủ yếu.

5.1. Giải pháp về tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số.

- Lắp đặt bổ sung thiết bị vận hành từ xa tại **07 công**, báo cáo thành phố tiếp tục nhân rộng mô hình vận hành từ xa các công dưới đê và các công dưới bờ Đa



Độ nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát điều khiển, vận hành hệ thống từ phòng điều hành trung tâm đảm bảo hiệu quả trong hoạt động sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung **10 trạm quan** trắc mặn tự động tại các điểm hạ lưu cống, nâng tổng số trạm lắp đặt lên 12 trạm nhằm cung cấp thông tin tình hình xâm nhập mặn chính xác, khoa học phục vụ công tác quản lý, điều hành và hoạch định chiến lược giải pháp điều tiết phục vụ sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung các thiết bị giám sát vận hành trạm bơm, kết nối dữ liệu quản lý tại phòng điều khiển trung tâm.

- Đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ, thành lập quỹ phát triển khoa học của Công ty đồng thời chủ động mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đón đầu để sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.

5.2. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Tiếp tục xây dựng chương trình quy hoạch, kế hoạch đào tạo và đào tạo lại, bổ sung, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân lao động đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý với các chuyên ngành, có chuyên môn sâu:

- Rà soát, sàng lọc sắp xếp, quản lý nguồn nhân lực, sắp xếp bố trí phù hợp theo quy định của pháp luật, phù hợp với độ tuổi, năng lực đặc biệt phù hợp với việc đổi mới công nghệ.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, kiểm tra đánh giá định kỳ nhằm kịp thời điều chỉnh để phát huy sở trường, năng lực chuyên môn được đào tạo.

- Xây dựng tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự, đặc biệt đối với nhân sự mới phải đáp ứng tối thiểu 3 tiêu chuẩn: chuyên môn thủy lợi, trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ.

5.3. Giải pháp về quản lý, điều hành doanh nghiệp

- Áp dụng tiên bộ khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới phương thức quản lý doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực; Xây dựng hệ thống kết nối đồng bộ từ cấp cơ sở đến cấp quản lý; Kết nối đồng bộ các lĩnh vực: tài chính, nhân sự, công trình, nguồn nước...

- Hoàn thành và sử dụng phần mềm quản lý tổng hợp doanh nghiệp (bao gồm nhiều các module về nhân sự, tài chính, công trình, chất lượng...).

- Bố trí, sắp xếp tổ chức bộ máy của các phòng ban, đội trạm một cách khoa học, tinh gọn thông suốt từ công ty đến cơ sở.

5.4. Giải pháp về tài chính.

a) Hoạt động dịch vụ công ích:

- Thực hiện tốt các quy định trong quản lý tài chính, các chi phí trong kế hoạch thu chi tài chính đảm bảo chỉ tiêu đúng mục đích, đúng chế độ chính sách của nhà nước, tiết kiệm các chi phí cho quản lý, chi phí hành chính, chi phí thường xuyên.

- Xây dựng phương án giao khoán chi phí cho các đơn vị để tăng thêm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng khai thác doanh thu.

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản và nguồn vốn, có biện pháp thu hồi công nợ để giảm hệ số nợ phải thu.

b) Hoạt động sản xuất kinh doanh khác:

- Hoàn thiện năng lực của công ty bao gồm năng lực về nhân sự, máy móc thiết bị, tài chính để đủ điều kiện tham gia hoạt động trong các lĩnh vực mà công ty có lợi thế như: Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, thi công xây lắp các công trình thủy lợi, giao thông, và dân dụng.

- Hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp tiêu biểu trong và ngoài nước để mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh.

5.5. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình

- Phối hợp với địa phương tiếp tục vận động nhân dân giải tỏa ao đầm, vật kiến trúc trong lòng sông Đa Độ, mở rộng lòng sông đồng thời đắp củng cố, hoạch định bờ Đa Độ.

- Tiếp tục rà soát những điểm xả thải trực tiếp vào lòng sông Đa Độ, quy hoạch các tiểu Dự án thu gom chuyển hướng nước thải ra hai triền Văn Úc, Lạch Tray không cho xả trực tiếp vào sông Đa Độ báo cáo thành phố đầu tư.

- Tăng cường kiểm soát xả thải, kịp thời phát hiện những tổ chức, cá nhân xả thải không đảm bảo theo quy định vào công trình thủy lợi, báo cáo các cấp, ngành xử lý theo quy định.

- Rà soát, tổng hợp, phân tích nhu cầu sử dụng nước, quy hoạch lại hệ thống công trình (kênh, cống, trạm bơm) cho phù hợp. Tinh giảm các công trình không cần thiết, đầu tư trang thiết bị hiện đại để quản lý vận hành các công trình còn lại nhằm mục đích tiết kiệm nhiên liệu, nhân lực vận hành các công trình.

- Áp dụng công nghệ thông tin, trong công tác dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai, thông qua các mô hình số dự báo lũ, hạn, mặn, cảnh báo bão, để dễ dàng cập nhật thông tin xây dựng các biện pháp phòng tránh.

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi, tổ chức thực hiện tốt quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu và phát triển bền vững; hàng năm xây dựng và thực hiện tốt phương án phòng chống hạn, xâm nhập mặn vụ Đông - Xuân; phương án phòng, chống lụt bão cho toàn hệ thống, từng khu vực và từng công trình trọng điểm.

- Thực hiện nghiêm Quyết định 222/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về Quy chế phối hợp xử lý vi phạm hành chính về thủy lợi, đề điều trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ công trình bằng nhiều hình thức, phối kết hợp với các cấp, các ngành và chính quyền các địa phương nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm Luật Thủy lợi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ tổ chức thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 theo đúng quy định, đảm bảo hoàn hành kế hoạch.

2. Các Phó, tổng giám đốc, căn cứ chức năng nhiệm vụ triển khai chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo nhiệm vụ được giao.

3. Các phòng, đơn vị thực hiện theo chức năng nhiệm vụ hoàn thành các chỉ tiêu được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Tổng giám đốc, các phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng ban Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Sở NN&MT (để báo cáo);
- TGD, các PTGD Công ty;
- Các phòng, đơn vị Công ty;
- Lưu: VT, KHKT, TC-HC.



Đỗ Văn Trãi

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG	2
1. Tổng quan về hệ thống thủy lợi Đa Độ.....	2
2. Tổng quan về doanh nghiệp.....	2
PHẦN II. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026	3
1. Cơ sở pháp lý:.....	3
2. Mục tiêu phát triển năm 2026	4
PHẦN III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỦA CÔNG TY NĂM 2025	4
PHẦN IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026	7
1. Các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:	7
2. Giải trình chỉ tiêu tăng, giảm Kế hoạch 2026 so với Thực hiện 2025... 8	
PHẦN V. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026	9
1. Đối với các Dự án đầu tư công giai đoạn 2026-2030:	10
2. Đối với nội dung duy tu, sửa chữa cải tạo, nâng cấp hàng năm	10
PHẦN VI. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ..	11
1. Thuận lợi:.....	11
2. Khó khăn:.....	11
3. Giải pháp thực hiện	12

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Tổng quan về hệ thống thủy lợi Đa Độ

Hệ thống công trình thủy lợi Đa Độ trải dài qua 16 xã, phường phía Đông Hải Phòng với trên 1.232 công trình, được bao bọc bởi các triền sông Văn Úc - Lạch Tray, đê biển I và II gồm:

- Sông trục chính Đa Độ dài 48,6km bắt nguồn từ cụm công trình đầu mối công Trung Trang (32m/cửa, lưu lượng 111 m³/s; cụm công trình trạm bơm Quang Hưng - Bát Trang 24 tổ máy 96.000 m³/h), cuối nguồn là cụm công trình tiêu công Cỏ Tiều II, III (56m/cửa, lưu lượng 176 m³/s).

- 72 công trình cống dưới đê, 266 công trình kênh, 154 trạm bơm, 149 công trình kênh tưới cấp 1 sau trạm bơm, 594 công trình trên kênh.

Các công trình thủy lợi có liên hệ chặt chẽ tạo lên một hệ thống hoàn chỉnh, đồng bộ, khép kín từ đầu nguồn đến mặt ruộng đảm bảo yêu cầu phục vụ nước tưới tiêu cho khoảng 30.000 ha đất canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nguồn nước thô cho các nhà máy nước với sản lượng trên 40 triệu m³/năm và tiêu thoát nước cho khu công nghiệp và các ngành kinh tế tổng hợp và đời sống dân sinh trong vùng.

2. Tổng quan về doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ là doanh nghiệp nhà nước hạng I trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, được giao quản lý khai thác hệ thống thủy lợi sông Đa Độ.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, tiêu nước cho các khu vực nông thôn, đô thị ...phòng chống úng lụt, hạn hán, phát triển dân sinh kinh tế phục vụ cho 16 xã, phường phía Đông Hải Phòng.

- Cấp nguồn nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch, khu công nghiệp, du lịch dịch vụ trên địa bàn: Công ty CP Cấp nước Hải Phòng; Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam VIWASEEN, Dự án Khu du lịch quốc tế Đồi Rồng và các nhà máy nước sạch nông thôn.

- Sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề khác: Thiết kế, thi công, tư vấn các công trình thủy lợi, xây dựng, giao thông...

PHẦN II. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Giá 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Luật Ngân sách Nhà nước 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;
- Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;
- Luật Thủy lợi 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Doanh nghiệp.

- Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố 5 năm 2026-2030;

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2026;

320
C
HỘI
HẢI
LA

- Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Đông Hải Phòng;

- Quyết định số 5138/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn các xã, phường do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đa Độ quản lý, khai thác;

- Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố về phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 trong lưu vực do các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi phục vụ trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Quyết định số 73/QĐ-SNNMT ngày 21/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ;

- Hợp đồng số 03/HĐKT-DVCITL ngày 22/01/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường và Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ về đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Văn bản số 597/STC-ĐKKD&QLDN ngày 22/01/2026 về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Mục tiêu, định hướng phát triển năm 2026

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn có hiệu quả, tăng thu cho ngân sách, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của thành phố.

- Tăng thêm thu nhập và nâng cao đời sống người lao động; thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động và nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi Đa Độ thành nguồn nước ngọt trung tâm, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; đảm bảo cấp nguồn nước ngọt phục vụ nhân dân trong vùng hệ thống và các vùng lân cận; đảm bảo cấp nước phục vụ các khu công nghiệp, đặc biệt khi thành phố mở rộng về phía Nam như: Khu công nghiệp Tràng Duệ 3, Ngũ Phúc, Tân Trào, ...

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỦA CÔNG TY NĂM 2025

Năm 2025, Công ty thực hiện quản lý khai thác hệ thống công trình cung cấp các sản phẩm dịch vụ thủy lợi đảm bảo chất lượng, số lượng và thực hiện thu đúng, thu đủ theo các quy định của pháp luật, kết quả đạt được như sau:

Bảng 1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Kế hoạch 2025	Ước thực hiện 2025	Tỷ lệ đạt so với KH 2025 (%)
1	Các chỉ tiêu sản lượng chính				
-	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	ha	27.952,85	24.588,54	-12,04%
-	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	13.190,33	14.607,60	10,74%
-	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất ...	ha	1.309,66	1.309,66	0,00%
-	Sản lượng nước cấp cho chăn nuôi	Tr. m3	1,887	2,006	6,34%
-	Sản lượng nước thô phục vụ các nhà máy nước	tr.m3	41,02	39,46	-3,81%
2	Chỉ tiêu doanh thu	Triệu đồng	90.816	93.151	2,57%
-	Thu từ sản phẩm dịch vụ công ích	Triệu đồng	45.029	40.474	-10,12%
-	Thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	Triệu đồng	36.918	35.512	-3,81%
-	Thu từ hoạt động tài chính (thu khác)	Triệu đồng	30	45	48,75%
-	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành)	Triệu đồng	839	928	10,67%
-	Thu từ hoạt động XD CB	Triệu đồng	8.000	16.193	102,42%
3	Chỉ tiêu lợi nhuận	Triệu đồng	5.600	5.600	0,00%
4	Nộp Ngân sách NN	Triệu đồng	3.700	5.873	58,73%

Đánh giá kết quả thực hiện:

2.1. Các chỉ tiêu sản lượng:

- Các chỉ tiêu sản lượng cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ (tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản giảm -12,04%; tiêu thoát nước cho khu đô thị tăng 10,74%; Cấp nước chăn nuôi tăng +6,34%) là do tại thời điểm lập kế hoạch sản lượng căn cứ theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 về việc phê duyệt khối lượng, công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,

dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025. Sau khi triển khai thực hiện rà soát lại, diện tích thực tế tưới tiêu được điều chỉnh tại Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND thành phố, Công ty thực hiện theo sản lượng được điều chỉnh.

- Các chỉ tiêu về cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác (nước thô) giảm - 3,81% so với kế hoạch năm 2025 là do căn cứ vào sản lượng thực tế nghiệm thu năm 2025 giữa các đơn vị sử dụng nước và công ty.

2.2. Chỉ tiêu về Doanh thu:

Tổng doanh thực hiện năm 2025 là **93.151 triệu đồng, tăng +2,57%** so với kế hoạch năm 2025 trong đó:

(1). Doanh thu từ dịch vụ công ích thủy lợi:

Doanh thu từ dịch vụ công ích thủy lợi là **40.474 triệu đồng, giảm -10,12%** so với kế hoạch năm 2025 do khối lượng sản phẩm dịch vụ giảm theo Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của UBND thành phố.

(2). Đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác (Nước thô):

Doanh thu từ nước **thô là 35.512 triệu đồng giảm -3,81%** so với kế hoạch năm 2025 do sản lượng nước thô thực tế năm 2025 giảm tương ứng ở trên.

(3). Thu khác:

Các nguồn thu khác **928 triệu đồng tăng +10,6%** so với kế hoạch năm 2025 do Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý vận hành hệ thống thiết bị thử nghiệm công nghệ làm sạch bề mặt cửa van tại C2 kéo dài từ năm 2024 sang năm 2025 nên doanh thu tính vào năm 2025.

(4). Thu từ hoạt động khai thác thi công công trình:

- Doanh thu từ việc thi công các công trình là **16.193 triệu đồng tăng +102,41%** so với kế hoạch năm 2025 do trong năm Công ty hoàn thành một số công việc từ năm trước và nỗ lực khai thác một số công trình nhỏ.

2.3. Chỉ tiêu về tổng lợi nhuận năm 2025: 5.600 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch.

2.4. Chỉ tiêu nộp ngân sách năm 2025: 5.873 triệu đồng tăng +58,73% so với kế hoạch năm 2025 do doanh thu tăng các hoạt động xây dựng cơ bản khai thác ngoài tăng như nội dung giải trình nêu trên.

2.5. Công tác duy tu, bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa tài sản cố định

Năm 2025, Công ty đã triển khai thực các công trình sửa chữa thường xuyên đảm bảo đúng quy trình đầu tư. Tổ chức thi công đảm bảo chất lượng và tiến độ. Tổ chức nghiệm thu đưa các công trình vào sử dụng kịp thời. Lập, quản lý hồ sơ, quản lý chất lượng công trình theo quy định hiện hành về xây dựng cơ bản. Các công trình được duy tu sửa chữa đảm bảo tiến độ đảm bảo phục vụ sản xuất.

PHẦN IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

1. Các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:

1.1. Chỉ tiêu sản lượng chính:

a. Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cụ thể như sau:

- Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt khối lượng công việc, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 trên địa bàn thành phố Hải Phòng, đối với hệ thống thủy lợi Đa Độ:

+ Tưới cho cây trồng (lúa, mạ, màu, cây ăn quả):	20.355,41 ha
+ Cấp nước nuôi trồng thủy sản:	2.926,70 ha
+ Tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị (trừ nội thị):	16.256,67 ha
+ Cấp nước cho chăn nuôi:	2,84 triệu m ³

- Căn cứ Hợp đồng cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi với các khách hàng không thuộc đối tượng được Nhà nước hỗ trợ:

+ Tưới cho cây trồng (lúa, cây ăn quả):	4,34 ha
+ Cấp nước nuôi trồng thủy sản:	175,60 ha

b. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, gồm:

- Cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp:	40,88 triệu m ³
- Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy, khu chế xuất:	1.310 ha

1.2. Chỉ tiêu doanh thu:

a. Thu từ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

Giá sản phẩm dịch vụ công ích: Tạm áp dụng theo giá quy định tại Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Đông Hải Phòng được Sở nông nghiệp và Môi trường đặt hàng tại Quyết định số 73/QĐ-SNNMT ngày 21/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

b. Thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác:

Giá nước thô: 900đ/m³ (chưa VAT) theo Văn bản số 2418/UBND-MT ngày 04/05/2019.

c. Thu từ hoạt động tài chính và thu khác: 50 triệu đồng.

d. Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành): 720 triệu đồng.

e. Thu từ xây dựng cơ bản: 17.260 triệu đồng.

1.3. Các chỉ tiêu khác:

- Lợi nhuận dự kiến: 5.800 triệu đồng;

- Nộp ngân sách dự kiến: 6.000 triệu đồng.

Bảng 2. Tổng hợp các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2025	Kế hoạch 2026	Tăng, giảm so với thực hiện 2025 (%)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
-	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	ha	24.588,54	23.462,05	-4,58%
-	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	14.607,60	16.256,67	+11,29%
-	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất ...	ha	1.309,66	1.309,66	0,00%
-	Sản lượng nước cấp cho chăn nuôi	triệu m ³	2,01	2,84	+41,65%
-	Sản lượng nước thô phục vụ các nhà máy nước	triệu m ³	39,46	40,88	+3,60%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	93.152	95.014	2,00%
-	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ công ích	Triệu đồng	40.474	40.193	-0,70%
-	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ khác	Triệu đồng	35.512	36.792	+3,60%
-	Doanh thu từ hoạt động tài chính	Triệu đồng	45	50	+12,04%
-	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành)	Triệu đồng	928	720	-22,41%
-	Doanh thu khác (XDCCB)	Triệu đồng	16.193	17.260	+6,59%
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	5.600	5.800	+3,56%
4	Nộp Ngân sách NN	Triệu đồng	5.873	6.000	+2,16%

2. Giải trình chỉ tiêu tăng, giảm Kế hoạch 2026 so với Thực hiện 2025

Công ty giải trình nguyên nhân tăng giảm các chỉ tiêu Kế hoạch 2026 so với thực hiện 2025, cụ thể như sau:

2.1. Các chỉ tiêu sản lượng:

+ Dịch vụ công ích thủy lợi: Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản giảm -4,58%; Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị) tăng +11,29%; Cấp nước cấp cho chăn nuôi tăng +41,65% so với thực hiện năm 2025. Đầu vụ Đông xuân năm 2025, Công ty rà soát ký hợp đồng với các xã, phường báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt đặt hàng tại Quyết định số 73/QĐ-SNNMT ngày 21/01/2026.

2001
 CÔNG
 T
 TH
 THÁC
 TH
 ĐA
 OT

+ Dịch vụ thủy lợi khác:

(i) Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất: Công ty xây dựng bằng số liệu thực hiện năm 2025 và tình hình thực tế năm 2026.

(ii) Nước thô: Tăng +3,6% so với thực hiện năm 2025 căn cứ vào thực tế công ty đã ký kết hợp đồng với các đơn vị sử dụng nước trên hệ thống.

2.2. Tổng doanh thu năm kế hoạch 2026:

Doanh thu năm 2026 công ty xây dựng **95.014 triệu đồng, tăng 2%** so với thực hiện năm 2025 trong đó:

(1). *Đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:*

Doanh thu từ dịch vụ công ích thủy lợi là **40.192 triệu đồng, giảm -0,70%** so với thực hiện năm 2025 do khối lượng sản phẩm dịch vụ giảm so với năm 2025, giá sản phẩm áp dụng theo giá 2025 được duyệt bằng với phí năm 2012

(2). *Đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác (Nước thô):*

Doanh thu từ nước thô là **36.792 triệu đồng tăng +3,60%** so với thực hiện năm 2025 do công ty căn cứ vào sản lượng nước thô công ty ký kết hợp đồng với các đơn vị sử dụng nước trên hệ thống.

(3). *Thu khác:*

Các nguồn thu khác **720 triệu đồng giảm -22,41%** so với thực hiện năm 2025 do năm 2026 Công ty đã kết thúc hợp đồng quản lý vận hành thiết bị thử nghiệm công nghệ làm sạch bề mặt cửa van chỉ còn nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ vận hành trạm bơm Đồi Rồng. Đây là nguồn thu cố định, không thể tăng doanh thu được từ nguồn này.

(4). *Thu từ hoạt động khai thác thi công công trình:*

- Doanh thu từ việc khai thác thi công các công trình là **17.260 triệu đồng tăng +6,59%** so với thực hiện năm 2025.

2.4. Tổng lợi nhuận năm 2026 dự kiến là 5.800 triệu đồng, tăng +3,56% đồng so với thực hiện năm 2025

2.5. Nộp ngân sách năm 2026 dự kiến là : 6.000 triệu đồng, tăng +2,16% so với thực hiện năm 2025.

PHẦN V. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026

Hệ thống thủy lợi Đa Độ được xây dựng và quy hoạch hoàn chỉnh vào những năm 80 của thế kỷ trước. Trong những năm qua, công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn biến với tốc độ nhanh. Bên cạnh đó, còn các yếu tố như tình hình thời tiết khí tượng thủy văn liên tục diễn biến phức tạp theo chiều hướng bất lợi. Nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm do các khu công nghiệp, dân cư chưa được xử lý xả vào công trình thủy lợi.

Đến nay các công trình bị xuống cấp ảnh hưởng đến năng lực phục vụ chung của toàn hệ thống, cụ thể:

- Kênh trục chính Đa Độ dài 48,6 km còn nhiều vị trí bị bồi lắng, bờ vỡ lở,

lòng sông nông đầy, hành lang bảo vệ bờ không còn nguyên trạng, lòng sông bị thu hẹp. Nhiều điểm trên bờ Đa Độ chưa được khép kín vẫn còn tình trạng nước thải xả trực tiếp vào sông Đa Độ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ngọt.

- Các cống dưới hai triền đê Văn Úc và Lạch Tray đã được đầu tư nâng cấp một phần, hiện tại vẫn còn một số cống đã xuống cấp không ổn định, quy mô theo quy hoạch cũ nay đã không còn phù hợp, không đảm bảo cấp nước và tiêu thoát nước đồng thời ảnh hưởng đến an toàn của tuyến đê.

- Hệ thống kênh cấp I, gần đây đã được quan tâm đầu tư kinh phí cho tu bổ, nạo vét đảm bảo phục vụ tốt, song tình trạng xâm lấn làm co hẹp mặt cắt ở hầu hết các tuyến kênh thuộc hệ thống vẫn còn tồn tại.

- Các trạm bơm, kênh tưới sau trạm bơm cũng được duy tu sửa chữa thường xuyên, tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên việc duy tu sửa chữa chưa được đồng bộ, còn nhiều trạm bơm và tuyến kênh xây xuống cấp ảnh hưởng đến việc cấp nước chủ động lên mặt ruộng, đặc biệt vào vụ Đông Xuân do ảnh hưởng của xâm nhập mặn cần tận dụng thời gian lấy nước bơm hết công suất các trạm bơm.

Do vậy, với nhu cầu cần thiết phải đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo khả năng điều tiết nước, phòng chống lụt bão và an toàn trong quản lý, vận hành công trình phục vụ, góp phần phát triển bền vững hệ thống thủy lợi Đa Độ; Căn cứ vào khả năng bố trí vốn của Công ty, Công ty xây dựng kế hoạch như sau:

1. Đối với nội dung cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình hàng năm

Công ty đã rà soát hiện trạng công trình và lập danh mục các công trình cần thiết phải duy tu sửa chữa và dự kiến kinh phí thực hiện là **142.608 triệu đồng**. Trong đó:

- Các công trình bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên từ nguồn thu từ dịch vụ thủy lợi: **11.673 triệu đồng**

- Các công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 theo Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 từ nguồn NSTP hỗ trợ: **63.243 triệu đồng**.

- Các công trình cần thiết cải tạo, nâng cấp nhân rộng mô hình vận hành từ xa để bảo vệ chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất (dự kiến đề xuất từ nguồn NSTP hỗ trợ): **17.550 triệu đồng**.

- Các công trình cần thiết cải tạo, nâng cấp sửa chữa năm 2026 để đảm bảo phục vụ sản xuất (đề xuất từ nguồn NSTP hỗ trợ và các nguồn thu hợp pháp của công ty): **50.142 triệu đồng**.

2. Đối với các Dự án đầu tư công giai đoạn 2026-2030:

Năm 2025, thực hiện Công văn số 424/TB-VP của UBND thành phố Hải Phòng về việc thực hiện Kết luận của Phó chủ tịch UBND thành phố Trần Văn Quân sau khi nghe báo cáo xây dựng kế hoạch đầu tư công lĩnh vực Nông nghiệp giai đoạn 2026-2030.

Công ty đã rà soát, tổng hợp, báo cáo, đề xuất **14 Dự án** nâng cấp hệ thống thủy lợi nhằm phòng chống úng, hạn và tăng năng lực khai thác nước, trữ nước vào mùa khô; Bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ và Đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp để đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 với tổng kinh phí dự kiến **3.945.000 triệu đồng**.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp và báo cáo đưa vào danh mục kế hoạch đầu tư công trình thành phố **12 Dự án** thuộc hệ thống thủy lợi với tổng kinh phí dự kiến **3.683.000 triệu đồng**.

Sau khi các Dự án được thành phố chỉ đạo, Công ty sẽ triển khai thực hiện và phối hợp thực hiện theo các quy định của pháp luật.

PHẦN VI. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Thuận lợi:

- Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 phê duyệt chiến lược phát triển Thủy lợi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó hoàn thiện cơ chế, chính sách tăng cường thực thi pháp luật về thủy lợi, tăng cường đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi; Ứng dụng công nghệ nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu ... Đây là nền tảng điều kiện để phát triển thủy lợi bền vững.

- UBND thành phố Hải Phòng đã ban hành nhiều Nghị quyết, Quyết định và các Chỉ thị và các cơ chế chính sách về việc quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ phạm vi công trình thủy lợi. Trên cơ sở đó, công ty đã hoạch định và tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ sông Đa Độ, kiểm soát các vi phạm lấn chiếm công trình và chất lượng nguồn nước đảm bảo yêu cầu cấp nước thô cho các nhà máy nước sạch phục vụ sinh hoạt của thành phố và nhân dân trong vùng.

- Công ty nhận được sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ của chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền địa phương 2 cấp trong việc điều tiết vận hành cấp nước phục vụ sản xuất và giải tỏa các vi phạm lấn chiếm phạm vi công trình thủy lợi.

2. Khó khăn:

2.1. Công tác quản lý, khai thác, bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi:

- Các công trình thủy lợi trong hệ thống được đầu tư xây dựng từ những năm 1970-1980, đến nay còn nhiều công trình xuống cấp, đặc biệt một số công trình trọng điểm chưa được nâng cấp. Công ty đã thực hiện duy tu, sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, tuy nhiên do số lượng công trình lớn, việc duy tu sửa chữa chỉ được khắc phục tạm thời, chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ.

- Các vi phạm trong phạm vi công trình thủy lợi diễn ra thường xuyên dưới nhiều hình thức gây khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ công trình.



2.2. Công tác bảo vệ nguồn nước:

- Để thực hiện bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ, Công ty triển khai bằng nhiều giải pháp đảm bảo chất lượng nguồn nước, đặc biệt Công ty đã rà soát, quy hoạch các dự án thu gom xử lý nước tại các khu vực trên sông Đa Độ. Tuy nhiên do nguồn kinh phí chưa được bố trí, các dự án chưa được bố trí nguồn vốn thực hiện.

- Tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngày càng nghiêm trọng, nước thải chưa qua xử lý từ khu dân cư đô thị, làng nghề, khu công nghiệp, bệnh viện, trung tâm y tế đang trực tiếp xả vào hệ thống thủy lợi.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sự suy giảm của dòng chảy thượng nguồn, nước mặn xâm nhập sâu vào hai triền đê sông Văn Úc, Lạch Tray, việc lấy nguồn nước vào hệ thống trong mùa khô rất khó khăn. Những năm gần đây nước mặn xâm nhập bao trùm hệ thống, nồng độ mặn tại cống Trung Trang có thời điểm đến 9,3‰ (điển hình vụ Đông Xuân 2024-2025), việc lấy nước vào hệ thống đặc biệt khó khăn, phụ thuộc hoàn toàn vào các đợt xả nước từ thượng nguồn.

2.3. Công tác giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi:

- Giá sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện theo Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (bằng mức thu thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP).

- Giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác:

+ Giá nước thô tạm áp dụng là 900đ/m³ (bằng giá năm 2012).

+ Dịch vụ tiêu thoát nước nhà máy, khu công nghiệp, khu chế xuất do chưa được phê duyệt giá để thực hiện ký kết hợp đồng, tuy nhiên công ty vẫn phải thường xuyên tiêu thoát thau đảo nguồn nước để đảm bảo chất lượng nguồn nước hệ thống.

Trong khi đó, các chi phí cấu thành giá hằng năm đều tăng, Công ty gặp khó khăn trong công tác chi thường xuyên để vận hành phục vụ sản xuất.

3. Giải pháp thực hiện

3.1. Giải pháp về tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển đổi số.

- Lắp đặt bổ sung thiết bị vận hành từ xa tại **07 cống**, báo cáo thành phố tiếp tục nhân rộng mô hình vận hành từ xa các cống dưới đê và các cống dưới bờ Đa Độ nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát điều khiển, vận hành hệ thống từ phòng điều hành trung tâm đảm bảo hiệu quả trong hoạt động sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung **10 trạm quan** trắc mặn tự động tại các điểm hạ lưu cống, nâng tổng số trạm lắp đặt lên 12 trạm nhằm cung cấp thông tin tình hình xâm nhập mặn chính xác, khoa học phục vụ công tác quản lý, điều hành và hoạch định chiến lược giải pháp điều tiết phục vụ sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung các thiết bị giám sát vận hành trạm bơm, kết nối dữ liệu quản lý tại phòng điều khiển trung tâm.

- Đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ, thành lập quỹ phát

triển khoa học của Công ty đồng thời chủ động mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ yếu thông qua việc xây dựng một số dự án đón đầu để sẵn sàng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế.

3.2. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Tiếp tục xây dựng chương trình quy hoạch, kế hoạch đào tạo và đào tạo lại, bổ sung, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân lao động đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý với các chuyên ngành, có chuyên môn sâu:

- Ra soát, sàng lọc sắp xếp, quản lý nguồn nhân lực, sắp xếp bố trí phù hợp theo quy định của pháp luật, phù hợp với độ tuổi, năng lực đặc biệt phù hợp với việc đổi mới công nghệ.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, kiểm tra đánh giá định kỳ nhằm kịp thời điều chỉnh để phát huy sở trường, năng lực chuyên môn được đào tạo.

- Xây dựng tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự, đặc biệt đối với nhân sự mới phải đáp ứng tối thiểu 3 tiêu chuẩn: chuyên môn thủy lợi, trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ.

3.3. Giải pháp về quản lý, điều hành doanh nghiệp

- Áp dụng tiên bộ khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới phương thức quản lý doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực; Xây dựng hệ thống kết nối đồng bộ từ cấp cơ sở đến cấp quản lý; Kết nối đồng bộ các lĩnh vực: tài chính, nhân sự, công trình, nguồn nước...

- Hoàn thành và sử dụng phần mềm quản lý tổng hợp doanh nghiệp (bao gồm nhiều các module về nhân sự, tài chính, công trình, chất lượng....).

- Bố trí, sắp xếp tổ chức bộ máy của các phòng ban, đội trạm một cách khoa học, tinh gọn thông suốt từ công ty đến cơ sở.

3.4. Giải pháp về tài chính.

a) Hoạt động dịch vụ công ích:

- Thực hiện tốt các quy định trong quản lý tài chính, các chi phí trong kế hoạch thu chi tài chính đảm bảo chỉ tiêu đúng mục đích, đúng chế độ chính sách của nhà nước, tiết kiệm các chi phí cho quản lý, chi phí hành chính, chi phí thường xuyên.

- Xây dựng phương án giao khoán chi phí cho các đơn vị để tăng thêm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và khả năng khai thác doanh thu.

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản và nguồn vốn, có biện pháp thu hồi công nợ để giảm hệ số nợ phải thu.

b) Hoạt động sản xuất kinh doanh khác:

- Hoàn thiện năng lực của công ty bao gồm năng lực về nhân sự, máy móc thiết bị, tài chính để đủ điều kiện tham gia hoạt động trong các lĩnh vực mà công ty có lợi thế như: Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, thi công xây lắp các công trình thủy lợi, giao thông, và dân dụng.

- Hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp tiêu biểu trong và ngoài nước để mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh.

**BẢNG TỔNG HỢP
CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026**

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2025	KẾ HOẠCH 2026
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất			
1.1	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	ha	24.589	23.462
1.2	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	14.608	16.257
1.3	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất ...	ha	1.310	1.310
1.4	Sản lượng nước cấp cho chăn nuôi	m ³	2.006.208	2.841.802
1.5	Sản lượng nước thô phục vụ các nhà máy nước	triệu m ³	39,46	40,88
2	Tổng doanh thu	triệu đồng	93.152	95.014
2.1	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ công ích	triệu đồng	40.474	40.193
2.2	Doanh thu từ sản phẩm dịch vụ khác	triệu đồng	35.512	36.792
2.3	Doanh thu khác	triệu đồng	17.166	18.030
-	<i>Doanh thu từ hoạt động tài chính</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>45</i>	<i>50</i>
-	<i>Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành)</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>928</i>	<i>720</i>
-	<i>Doanh thu khác (XDCB)</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>16.193</i>	<i>17.260</i>
3	Lợi nhuận	triệu đồng	5.600	5.800
4	Nộp Ngân sách NN	triệu đồng	5.873	6.000

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐÀ ĐỘ**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngoan

BẢNG TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2026

STT	NỘI DUNG	ĐVT	THỰC HIỆN 2025	KẾ HOẠCH 2026	GHI CHÚ
I	CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG CHÍNH				
1	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	ha	24.588,54	23.462,05	
2	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	14.607,60	16.256,67	
3	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy sản xuất ...	ha	1.309,66	1.309,66	
4	Sản lượng nước cấp cho chăn nuôi	m3	2.006.207,74	2.841.802,05	
5	Sản lượng nước thô phục vụ các nhà máy nước	tr.m3	39,46	40,88	
II	KẾ HOẠCH THU	1000đ	93.152.154	95.014.219	PL1
1	Thu từ sản phẩm dịch vụ công ích	1000đ	40.473.995	40.192.598	
1.1	<i>Đối tượng được hỗ trợ</i>	<i>1000đ</i>	<i>40.020.084</i>	<i>39.745.599</i>	
1.2	<i>Đối tượng không được hỗ trợ</i>	<i>1000đ</i>	<i>453.911</i>	<i>446.999</i>	
2	Thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	1000đ	35.512.322	36.792.000	
3	Thu từ hoạt động tài chính (thu khác)	1000đ	44.625	50.000	
4	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác (quản lý vận hành)	1000đ	928.000	720.000	
5	Thu từ hoạt động XD/CB	1000đ	16.193.212	17.259.621	
III	KẾ HOẠCH CHI	1000đ	87.551.728	89.214.219	PL2
1	Chi phí vận hành	1000đ	53.579.918	58.368.744	
1.1	<i>Lương, phụ cấp lương</i>	<i>1000đ</i>	<i>36.734.511</i>	<i>39.638.600</i>	
1.2	<i>Ăn ca +thêm giờ + khoán xe+chi phí chi trả lao động thời vụ, học việc</i>	<i>1000đ</i>	<i>4.819.250</i>	<i>5.393.000</i>	
1.3	<i>Các khoản trích nộp theo lương</i>	<i>1000đ</i>	<i>8.535.455</i>	<i>9.315.071</i>	
1.3	<i>Nguyên nhiên vật liệu</i>	<i>1000đ</i>	<i>954.254</i>	<i>822.073</i>	
1.3	<i>Tiền điện tưới tiêu nước</i>	<i>1000đ</i>	<i>2.363.503</i>	<i>3.000.000</i>	
1.3	<i>Chi công tác bảo hộ lao động</i>	<i>1000đ</i>	<i>172.945</i>	<i>200.000</i>	
2	Chi phí bảo trì	1000đ	12.238.847	7.668.283	
2.1	<i>Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ</i>	<i>1000đ</i>	<i>12.238.847</i>	<i>7.668.283</i>	
3	Chi phí thực tế khác	1000đ	1.549.388	2.067.160	
3.1	<i>Chi PCTT, đào tạo, ứng dụng NCKH</i>	<i>1000đ</i>	<i>556.505</i>	<i>550.000</i>	
3.2	<i>Chi phí kiểm định chất lượng nước</i>	<i>1000đ</i>	<i>200.720</i>	<i>214.560</i>	
3.3	<i>Chi phí xây dựng định mức KTKT</i>	<i>1000đ</i>		<i>485.000</i>	



STT	NỘI DUNG	ĐVT	THỰC HIỆN 2025	KẾ HOẠCH 2026	GHI CHÚ
3.4	Chi phí thuế tài nguyên	1000đ	792.163	817.600	
4	Khấu hao tài sản cố định	1000đ	366.365	350.410	
5	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	1000đ	3.696.410	3.700.000	
6	Chi hoạt động xây dựng cơ bản khác	1000đ	16.120.800	17.059.621	
IV	LỢI NHUẬN DỰ KIẾN	1000đ	5.600.426	5.800.000	

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐÀ ĐỘ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc



PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU TỪ SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2026

Đơn vị tính: 1000đ

TT	Sản phẩm dịch vụ	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THỦY LỢI		23.462,05		40.192.598	PL 1.1
I	Đối tượng được hỗ trợ DVTL		23.282,11		39.745.599	
1.1	Lúa					
-	Tươi tiêu động lực	ha	13.159,56	1.646,0	21.660.636	
-	Tươi tiêu trọng lực	ha	1.678,00	1.152,0	1.933.056	
1.2	Mạ, rau màu, CCN ngắn ngày, cây vụ đông					
-	Tươi tiêu động lực	ha	3.584,21	658,4	2.359.844	
-	Tươi tiêu trọng lực	ha	421,57	460,8	194.259	
1.3	CCN dài ngày, cây ăn quả, cây lâu năm tươi tiêu trọng lực	ha	1.512,07	1.843,2	2.787.047	
1.4	Nuôi trồng thủy sản	ha	2.926,70	2.500,0	7.316.750	
1.5	Cấp nước cho chăn nuôi	m3	2.841.802,05	0,9	2.557.622	
1.6	Tiêu nước cho khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)	ha	16.256,67	57,60	936.384	
2	Đối tượng không được hỗ trợ DVTL		179,94		446.999	
2.1	Nuôi trồng thủy sản	ha	175,60	2.500,0	439.000	
2.2	CCN dài ngày, cây ăn quả, cây lâu năm tươi tiêu trọng lực	ha	4,34	1.843,2	7.999	
2.3	Lúa tươi tiêu bằng trọng lực	ha	-	1.152,0	-	
II	SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC				36.793.470	PL 1.2
I	Cấp nước thô cho sinh hoạt và sản xuất		40.881.633		36.793.470	
1.1	Công ty CP cấp nước Hải Phòng	m3	29.700.000	0,90	26.730.000	
1.2	Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam Viwaseen	m3	4.900.000	0,90	4.410.000	
1.3	Các nhà máy nước mini	m3	6.281.633	0,90	5.653.470	
2	Tiêu nước cho khu công nghiệp, nhà máy...	ha	1.309,66		-	
-	Tổng diện tích mặt bằng tiêu	ha	1.309,7	-	-	
	TỔNG THU TỪ CÁC SẢN PHẨM DVTL		-		76.986.068	

PHỤ LỤC I.1
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ THỦY LỢI CÔNG ÍCH NĂM 2026

TT	Đơn vị sử dụng nước	Tươi tiêu cho cây trồng (ha)										Cấp nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Cấp nước chăn nuôi (m3)	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị (ha)	
		Tổng diện tích (ha)		Lúa		Mạ		Rau màu, cây CN ngắn ngày		Cây vụ đông					Cây lâu năm, cây ăn quả, hoa, được liệu tưới trọng lực
		Tổng	Động lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực				
A	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SPDC/TLCI														
1	Xã An Trường	1.620,77	1.060,60	460,00	600,60	45,00	60,00	55,48	31,00	36,00	43,00	289,69	209,40	8.790,12	1.177,67
2	Xã An Quang	2.016,73	1.601,86	1.162,00	439,86	116,00	43,50	31,62	32,00	70,00	30,00	91,75	107,91	89.225,10	764,79
3	Xã An Lão	2.252,87	1.815,80	1.668,56	147,24	175,54	-	117,78	-	95,47	-	48,28	217,30	65.968,20	1.207,68
4	Xã An Khánh	2.503,98	1.942,64	1.942,64	-	187,00	-	137,62	-	82,53	-	154,19	140,53	379.569,24	794,31
5	Xã An Hưng	1.668,47	1.337,14	1.337,14	-	130,00	-	87,86	-	58,10	-	55,37	162,41	34.494,30	846,42
6	Xã Kiến Hải	1.012,63	600,00	600,00	-	57,00	-	202,00	-	50,00	-	103,63	500,00	814.856,40	1.473,35
7	Xã Kiến Hưng	1.525,97	1.177,74	1.177,74	-	78,20	-	102,80	-	138,63	-	28,60	265,50	117.339,30	1.011,42
8	Xã Kiến Thụy	1.750,62	1.373,14	1.373,14	-	120,00	-	29,08	-	100,90	-	127,50	140,51	121.842,00	824,83
9	Xã Kiến Minh	1.521,46	1.120,00	1.110,00	10,00	110,00	-	103,90	-	106,00	-	81,56	112,10	153.576,00	671,71
10	Xã Nghi Dương	1.889,36	1.578,00	1.377,60	200,40	157,00	-	13,88	13,50	98,00	-	28,98	162,15	125.273,70	591,72
11	Phường Phù Liễn	793,06	621,50	386,60	234,90	34,80	21,14	48,56	7,28	-	-	59,78	122,13	69.021,90	1.247,14
12	Phường Kiến An	181,52	157,14	157,14	-	13,36	-	11,02	-	-	-	-	15,73	15.097,50	812,66
13	Phường Nam Đồ Sơn	658,89	150,00	105,00	45,00	8,40	3,60	125,76	53,90	58,80	25,20	233,23	300,60	425.485,08	980,01
14	Phường Đồ Sơn	84,64	-	-	-	-	-	-	38,30	-	19,15	27,19	47,79	10.437,57	728,31
15	Phường Hưng Đạo	418,57	170,00	170,00	-	17,00	-	140,00	-	10,80	-	80,77	99,17	89.847,00	1.534,96
16	Phường Dương Kinh	455,87	132,00	132,00	-	13,20	-	179,12	-	30,00	-	101,55	323,47	320.978,64	1.539,68
	TỔNG A	20.355,41	14.837,56	13.159,56	1.678,00	1.262,50	128,24	1.386,48	175,98	935,23	117,35	1.512,07	2.926,70	2.841.802,05	16.256,67
B	ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SPDC/TLCI														
1	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Phú Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,00	-	-
2	Xí nghiệp NTTS Kiến Thụy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	149,60	-	-



T	Đơn vị sử dụng nước	Tưới tiêu cho cây trồng (ha)										Cấp nước nuôi trồng thủy sản (ha)	Cấp nước chăn nuôi (m3)	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị (ha)		
		Tổng diện tích (ha)	Lúa		Mạ		Rau màu, cây CN ngắn ngày		Cây vụ đông		Cây lâu năm, cây ăn quả, hoa, được tưới tươi trọng lực					
			Tổng	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực	Trọng lực	Động lực					Trọng lực	
3	Công ty CP Thành Tô	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	4,34	-	-	-	-	
	TỔNG B	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	4,34	-	-	-	-	
	TỔNG A + B	20.359,75	14.837,56	13.159,56	1.678,00	1.262,50	128,24	1.386,48	175,98	935,23	117,35	1.516,41	175,60	3.102,30	2.841.802,05	16.256,67

PHỤ LỤC I.2
BẢNG 1. KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NƯỚC THÔ NĂM 2025



TT	Đơn vị sử dụng nước	Sản lượng nước thô (m3)	
		Thực hiện 2025	KH 2026
1	Công ty CP Cấp nước Hải Phòng	29.297.726	29.700.000
2	Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTTP (NMN Đình Vũ)	3.880.999	4.900.000
3	Các nhà máy nước mini	6.279.411	6.281.633
-	<i>Cty Sunmax</i>	37.750	37.750
-	<i>Các nhà máy nước khu vực Đội 1 quản lý</i>	2.812.437	2.797.043
-	<i>Các nhà máy nước khu vực Đội 2 quản lý</i>	2.789.860	2.789.860
-	<i>Công ty CP du lịch Vạn Hương</i>	606.980	606.980
-	<i>Công ty CP công trình công cộng và dịch vụ du lịch Hải Phòng</i>	32.384	50.000
	Tổng	39.458.136	40.881.633

BẢNG 2. KẾ HOẠCH TIÊU NƯỚC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT VÀO HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ NĂM 2025

TT	Địa bàn	Diện tích tiêu nước khu công nghiệp (ha)	
		Thực hiện 2025	KH 2026
1	An Lão	387,38	387,38
2	Kiến Thụy	14,90	14,90
3	Kiến An	96,42	96,42
4	Đồ Sơn	378,18	378,18
5	Dương Kinh	432,78	432,78
	Tổng	1.309,7	1.309,7

PHỤ LỤC II
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI CHO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2026

Đơn vị tính: 1000đ

TT	Nội dung công việc	Kí hiệu	Cách tính	Thành tiền	Ghi chú
I	CHI PHÍ VẬN HÀNH			58.368.744	
1	Chi phí tiền lương (Bao gồm : Tiền công, ăn ca, khoán xe, các khoản phải nộp theo lương...)	Cvch			Bảng kế hoạch lương và phụ cấp
1.1	Lương và phụ cấp lương	CTL	PLII.1	54.346.671	
1.2	Ăn ca + thêm giờ + khoán xe + chi phí chi trả lao động thời vụ, học việc	CTL+PC		39.638.600	
1.3	Các khoản trích theo lương	CAC+KX+TG		5.393.000	
		CtrTL		9.315.071	
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.	CNVL	PLII.2	822.073	Căn cứ thực hiện 2025 và dự kiến 2026
3	Chi phí tiền điện tưới, tiêu nước.	CĐN	PLII.3*76%	3.000.000	Tạm tính trên cơ sở thực hiện 2025 và thấp hơn định mức do chưa được phê duyệt giá
4	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	CATLD	Tạm tính	200.000	
II	CHI PHÍ BẢO TRÌ			7.668.283	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	CsCTX	PLII.4*39%	7.668.283	Tạm tính trên cơ sở thực hiện 2025 và thấp hơn định mức do chưa được phê duyệt giá
III	CHI PHÍ THỰC TẾ HỢP LÝ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY			2.067.160	
1	Chi phí phòng chống thiên tai, đào tạo nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới	CQTr	Tạm tính	550.000	
2	Chi phí kiểm định chất lượng nước	CKĐ	Hợp đồng	214.560	
3	Chi phí xây dựng định mức KTKT	CĐMKTKT	Hợp đồng	485.000	
4	Chi phí thuế tài nguyên	CThđ	SLnt*2,000*1%	817.600	



TT	Nội dung công việc	Kí hiệu	Cách tính	Thành tiền	Ghi chú
IV	CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	CKH	PLII.6	350.410	
V	CHI PHÍ QUẢN LÝ	CQLY	PLII.5*0%	3.700.000	Tạm tính trên cơ sở thực hiện 2025 và thấp hơn định mức do chưa được phê duyệt giá
VI	CHI CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN	CXDCB	Tạm tính	17.059.621	
	TỔNG (I+II+III+IV+V+VI)			89.214.219	

PHỤ LỤC II.1

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP THEO LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

I. Việc xác định chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca và các khoản nộp tính theo lương được thực hiện theo các quy định sau:

- Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.
 - Các khoản chi khác gồm: chi khoán xe, điện thoại căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của công ty.
 - Tỷ lệ các khoản trích bảo hiểm căn cứ theo Luật Bảo hiểm xã hội 2024, Nghị định 58/2020/NĐ-CP; Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: Luật Công đoàn năm 2024.
- II. Kế hoạch tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca + chế độ khác, các khoản phải nộp tính theo lương năm 2026:**
- Chủ tịch Công ty và kiểm soát viên 2 người
 - Ban điều hành công ty 4 người
 - Số lao động của công ty 489 lao động
 - Tiền ăn ca hàng tháng bình quân là: 549.796 đồng/tháng (quy chế chi tiêu nội bộ)
 - Tiền khoán xe bình quân là: từ 100.000 - 300.000 đồng/tháng (căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty)
 - Các khoản trích nộp theo lương: 23,5% (gồm: chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

TT	Loại lao động	Số lao động	Tiền lương lao động/năm	Tiền ăn ca	Khoản xe		Tiền lương thêm giờ		Các khoản trích nộp theo lương (23,5%)
					Mức cơ sở	Tổng	Tiền lương I giờ (200% - 300%)	Tổng	
I	Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên		804.000	13.195	0	0	644	32	188.940
1	Chủ tịch công ty	1	444.000	6.598	-	-	355,8	16	104.340
2	Kiểm soát viên	1	360.000	6.598	-	-	288,5	16	84.600
II	Ban điều hành công ty	4	1.357.920	26.390	900	14.400	1.088	48	319.111
1	Tổng giám đốc	1	393.120	6.598	300	3.600	315,0	16	92.383
2	Phó tổng giám đốc	2	662.400	13.195	300	7.200	530,8	16	155.664
3	Kế toán trưởng	1	302.400	6.598	300	3.600	242,3	16	71.064
III	Lương lao động tại các phòng, ban, chuyên môn nghiệp vụ và lao động trực tiếp								
1	Cán bộ quản lý đơn vị	22	2.537.381	166.320	200	52.800	2.033,2	34	596.284

TT	Loại lao động	Số lao động	Tiền lương lao động/năm	Tiền ăn ca	Khoản xe		Tiền lương thêm giờ			Các khoản trích nộp theo lương (23,5%)
					Mức cơ sở	Tổng	Tiền lương 1 giờ (200% - 300%)	Số giờ	Tổng	
2	Chuyên viên, cán bộ kỹ thuật	26	2.363.399	196.560	100	31.200	1.893,7	34	64.387	555.399
3	Lao động thừa hành phục vụ	14	963.694	105.840	100	16.800	772,2	26	20.077	226.468
4	Cụm trưởng, tổ trưởng, cụm phó	83	7.860.783	627.480	100	99.600	6.298,7	30	188.961	1.847.284
5	Kỹ thuật, công nhân kỹ thuật	14	1.055.475	105.840	100	16.800	845,7	30	25.372	248.037
6	Công nhân vận hành bơm điện	150	10.489.190	1.134.000		-	8.404,8	16	134.477	2.464.960
7	Công nhân quản lý công, trạm bơm kênh mương...	172	11.839.674	1.300.320		-	9.486,9	16	151.791	2.782.323
8	Lao động dự kiến bổ sung năm 2025	8	367.085	60.480		-	294,1	12	3.530	86.265
	Tổng (I+II+III)	495	39.638.600	3.736.425		231.600			685.439	9.315.071

Tổng quỹ lương kế hoạch 2026 Công ty là:

Trong đó:

- Lương chi trả:
- Tiền ăn ca, khoản xe, thêm giờ:
- Lương chi trả lao động thời vụ, học việc:
- Trích nộp theo lương:

54.346.671 nghìn đồng

- 39.638.600 nghìn đồng
- 4.653.464 nghìn đồng
- 739.536 nghìn đồng
- 9.315.071 nghìn đồng



PHỤ LỤC II.2.A

BẢNG 1 : VẬT TƯ, NHUẬN VẬT ĐIỀU BẢO DƯỠNG VẬN HÀNH MÁY MÓC THIẾT BỊ



TT	Nội dung	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi basitup (m/năm)	Xăng (lít/năm)	Điện (kwh/năm)
	Khối lượng tiêu hao vật tư	926,91	3.692,17	4.343,83	164,98	3.072,00	9.468,90
1	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	615,94	2.737,18	4.230,89			
2	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	256,00	954,98	112,94	164,98		
3	Ca nô	4,32					
4	Máy phát điện dự phòng	4,56					
5	Máy cắt cỏ	46,08				3.072,00	
6	Điện tiêu thụ máy đóng mở công + thiết bị phụ						9.468,90
Đơn giá (đồng)		86.687	105.000	15.000	50.000	19.400	2085,6
Thành tiền (đồng)		80.350.714	387.677.439	65.157.451	8.248.882	59.596.800	19.748.338
Chi phí nguyên nhiên liệu chính (đồng)							711.041.012
Chi phí nguyên nhiên liệu phụ khác (đồng)							35.552.051
Tổng chi phí nguyên nhiên liệu (đồng)							746.593.062

PHỤ LỤC II.2B

BẢNG 2 : VẬT TƯ, NHRIEN VẬT LIỆU BẢO DƯỠNG DUY TRÌ VỆ SINH KÊNH

TT	Vật tư, dụng cụ	Đơn vị	Định mức	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<i>Vật tư, dụng cụ</i>					
1	Thùng nhựa 2 bánh	Cái	0,00021	8,080	680.000	5.494.180
2	Lưới thép	m ²	0,007	269,323	62.000	16.697.998
3	Vợt sắt	cái	0,0025	96,187	90.000	8.656.796
4	Thuyền tôn	cái	0,0002	7,695	3.000.000	23.084.790
5	Xe cải tiến	cái	0,0002	7,695	2.800.000	21.545.804
6	Mái chèo	cái	0,001			
7	Chổi tre gắn	cái	0,023			
8	Vật liệu khác	%	10			
	Tổng					75.479.568

Ghi chú: Căn cứ tình hình thực tế thực hiện năm 2025 và dự kiến cân đối thu - chi năm 2026.



PHỤ LỤC II.3
CHỈ PHÍ TIỀN ĐIỆN BƠM NƯỚC TƯỚI, TIÊU NĂM 2026

Đơn giá (chưa VAT) 1.984 đ/kwh

Bảng 3.1. Điện năng bơm tưới

TT	Đối tượng, mùa vụ tưới	Định mức điện tưới E _i , (kwh/ha_vụ)			Chi phí tiền điện tưới (85%)		
		75%	85%	90%	Diện tích (ha)	Điện năng (kWh)	Thành tiền (đồng)
1	Lúa vụ Xuân	123,73	130,55	135,42	7.538,78	984.188	1.952.628.454
2	Màu vụ Xuân	38,69	43,53	46,11	2.540,08	110.570	219.370.250
3	Lúa vụ Mùa	97,5	105,3	117	7.298,78	768.562	1.524.826.083
4	Màu vụ Mùa	34,51	37,42	41,16	1.465,70	54.846	108.815.444
	Tổng				18.843,34		3.805.640.232

Bảng 3.2. Điện năng tiêu thụ bơm tiêu

TT	Mùa vụ	Định mức điện bơm tiêu cho lưu vực V _{ij} E _i , (kwh/ha_vụ)			Chi phí tiền điện tiêu (25%)		
		5%	10%	25%	Diện tích (ha)	Điện năng (kWh)	Thành tiền (đồng)
1	Tiêu vụ Xuân	24,27	19,99	13,96	-	-	-
2	Tiêu vụ Mùa	38,68	33,71	26,36	2.270	59.837	118.717.005
	Tổng						118.717.005

PHỤ LỤC II.4

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2026



TT		Hệ số (%)	Tổng chi phí sản xuất	SCTX TSCĐ 2026 (đồng)
1	Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	27,56	72.154.597.695	19.885.807.125

Mười chín tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm linh bảy nghìn, tám trăm hai mươi lăm đồng./.

PHỤ LỤC II.5
CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2026



TT	Công việc	Hệ số (%)	Tổng quỹ tiền lương kế hoạch (đồng)	CPQL 2026 (đồng)
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,60%	39.638.600.120	4.201.691.613

Bốn tỷ, hai trăm linh một triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn, sáu trăm mười ba đồng./.

BẢNG TỔNG HỢP ƯỚC KHẤU HAO TSCĐ NĂM 2026



TT	Tên tài sản	Giá trị còn lại đến 31/12/2025	Thời gian trích khấu hao	Tỷ lệ trích khấu hao	Ước khấu hao năm 2026	Ước giá trị còn lại đến 31/12/2026
A	TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỶ LỢI ĐÁ TÍNH THÀNH PHẦN VỐN TẠI DOANH NGHIỆP	942.926.133.138	-	-	350.410.476	884.282.432.679
I	TÀI SẢN KHÔNG TRÍCH KHẤU HAO	928.660.744.289	-	-	-	876.798.265.779
1	Nhà cửa các loại	83.552.752.164				68.430.600.074
2	Vật kiến trúc	468.077.720.604				444.705.209.081
3	Máy móc thiết bị điện	1.095.979.000				699.518.600
4	Máy bơm các loại	11.992.494.168				4.282.862.348
5	Thiết bị truyền dẫn	1.743.378.816				-
6	Thiết bị công tác	1.515.837.993				(130.080.196)
7	Phương tiện vận tải	1.471.430.454				-
8	Tài sản cố định khác	359.211.151.090				358.810.155.872
II	TÀI SẢN TRÍCH KHẤU HAO	14.265.388.849			350.410.476	7.484.166.900
1	Nhà cửa các loại	14.166.788.849			330.690.476	7.464.446.900
6	Thiết bị công tác	98.600.000	Từ 10 - 37 năm	100%	19.720.000	19.720.000
7	Phương tiện vận tải					
8	Tài sản cố định khác					
B	TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TÀNG THUỶ LỢI CHƯA TÍNH THÀNH PHẦN VỐN TẠI DOANH NGHIỆP	-				-
C	TỔNG CỘNG (A+B)	942.926.133.138			350.410.476	884.282.432.679

PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa năm 2026 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TLĐ ngày 29/01/2026 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ)

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			142.608	
I	Các công trình bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên từ nguồn thu từ dịch vụ thủy lợi			11.673	
1	Kênh Việt Khê từ kênh Vườn Thần 1 đến TB Tân Dân	Xã An Lão	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=910m	420	
2	Kênh Hàm Long 1 (từ cống Hàm Long đến đường 362)	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1150m	480	
3	Kênh Đồng Thổ 2 từ kênh Đồng Thổ 1 đến đường ven biển	Phường Nam Đồ Sơn	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1800m	480	
4	Phòng chống nhiễm mặn đông xuân năm 2025-2026 (Do trạm KTCTTL An Lão quản lý)	Các xã An Khánh, An Quang, An Trường, An Hưng, An Lão	Sửa chữa, hoành triệt các công trình phòng chống nhiễm mặn	265	
5	Phòng chống nhiễm mặn đông xuân năm 2025-2026 (Do trạm KTCTTL Kiến Thụy quản lý)	Các xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Nghi Dương	Sửa chữa, hoành triệt các công trình phòng chống nhiễm mặn	175	
6	Phòng chống nhiễm mặn vụ Đông Xuân 2025-2026 địa bàn phường Kiến An - Hạng mục: Nạo vét khơi thông dòng chảy cửa cống Kết L = 450m	Phường Kiến An	Nạo vét khơi thông dòng chảy cửa cống Kết phòng chống nhiễm mặn	279	
7	Vót bèo các kênh cấp 1 khu vực quận Dương Kinh (sông Riêng, sông He)	Phường Dương Kinh	Vót bèo khơi thông dòng chảy	141	
8	Kênh sau cống Đại Phong	Phường Nam Đồ Sơn	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=570m	208	
9	Kênh sau cống Muối	Phường Nam Đồ Sơn	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1650m	498	
10	Bờ phải sông Đa Độ địa bàn xã An Quang từ K1+130 đến K1+640	Xã An Quang	Nạo vét, đắp bờ sông	490	
11	Bờ trái sông Đa Độ địa bàn xã An Lão từ K6+020 đến K6+492)	Xã An Lão	Nạo vét, đắp bờ sông	490	
12	Kênh tưới sau trạm bơm Trung Thanh Lang 1 từ đoạn cách bể xả 10m về cuối tuyến	Xã An Hưng	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh chiều dài L= 250m	304	
13	Kênh tưới sau trạm bơm Nguyệt Ánh đoạn rẽ phải về cuối tuyến	Xã An Khánh	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh chiều dài L= 310m	275	
14	Sửa chữa đột xuất công trình cấp bách để phục vụ sản xuất (Nạo vét kênh hút trạm bơm Thụy Hương, Đồng Ca, Vườn Cây, Đại Trà, chiều dài L=820m)	Xã Kiến Thụy, Nghi Dương, Kiến Hưng, Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ tổng chiều dài L=820m	318	



STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
15	Sửa chữa đột xuất các công trình cấp bách để phục vụ sản xuất. Hạng mục: Xử lý lỗ vỡ bờ phải địa bàn xã Kiến Hưng từ K43+515 đến K43+715	Xã Kiến Hải	Xử lý lỗ vỡ L=35m đóng cọc gia cố	362	
16	Sửa chữa đột xuất các công trình cấp bách để phục vụ sản xuất. Hạng mục: Xử lý lỗ vỡ bờ trái khu vực xã An Lão từ K9+630 đến K9+740; từ K9+770 đến K9+800	Xã An Lão	Xử lý lỗ vỡ L=10m đóng cọc gia cố	138	
17	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực Trung Trang đến cầu Nguyệt (giai đoạn 1)	Các xã An Trường, An Quang, An Lão, An Khánh	Vớt bèo khơi thông dòng chảy	250	
18	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực cầu Nguyệt đến cầu Đồi (giai đoạn 1)	Các xã An Khánh, An Hưng, Kiến Thụy, Phường Phù Liễn, Hưng Đạo,	Vớt bèo khơi thông dòng chảy	300	
19	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực cầu Đồi đến Cổ Tiều (giai đoạn 1)	Các xã Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	350	
20	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Lai - Sàng - Họng	Phường Nam Đồ Sơn	Vớt bèo khơi thông dòng chảy	250	
21	Nạo vét kênh trước cống Thống 1 (Từ cống Thống 1)	Xã Kiến Hưng	Nạo vét, đắp bờ	250	
22	Kênh tưới sau trạm bơm Đức Phong	Xã Kiến Minh	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	250	
23	Sửa chữa, vật tư phòng chống nhiễm mặn vụ Đông Xuân 2025-2026	16 xã, phường	Sửa chữa, vật tư hoành triệt phòng chống mặn	450	
24	Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình phục vụ sản xuất vụ Đông xuân 2025-2026	16 xã, phường	Bảo dưỡng, tra dầu mỡ, sửa chữa, thay thế thiết bị	450	
25	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực Trung Trang đến cầu Nguyệt (giai đoạn 2)	Các xã An Trường, An Quang, An Lão, An Khánh	Vớt bèo khơi thông dòng chảy	300	
26	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực cầu Nguyệt đến cầu Đồi (giai đoạn 2)	Các xã An Khánh, An Hưng, Kiến Thụy, Phường Phù Liễn, Hưng Đạo,	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	380	
27	Vớt bèo khơi thông dòng chảy sông Khu vực cầu Đồi đến Cổ Tiều (giai đoạn 2)	Các xã Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	400	
28	Vớt bèo khơi thông dòng chảy trên các tuyến kênh cấp 1	16 xã, phường	Vớt bèo khơi thông dòng chảy	350	
29	Vớt bèo, rác khơi thông dòng chảy sông Cốc	Xã Kiến Minh, Phường Dương Kinh	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	150	

10/11
 CỘNG
 HÒA
 THỊ
 THẮC
 TH
 Đ
 40

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
30	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy Kênh Ba Xã	Xã Kiến Hưng	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	150	
31	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy hệ thống sông Riêng, Kênh Cầu Đen	Xã Kiến Minh, Phường Dương Kinh	Vớt bèo rác khơi thông dòng chảy	200	
32	Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình phục vụ sản xuất vụ mùa năm 2026	16 xã, phường	Bảo dưỡng, tra dầu mỡ, sửa chữa, thay thế thiết bị	550	
33	Kênh hút TB Thụy Hương	Xã Kiến Thụy	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	150	
34	Sửa chữa trụ sở trạm KTCTTL An Lão	Xã An Lão	Sửa chữa nhà làm việc và khuôn viên	450	
35	Sửa chữa sân, tường bao, hàng rào trụ sở Trạm KTCTTL Dương Kinh	Phường Dương Kinh	Sửa chữa sân, tường bao, hàng rào	450	
36	Sửa chữa, thay thế thiết bị điện vận hành các cống 2024-2025	Các xã phường	Bổ sung cho 10 cống dưới đê còn vận hành tay	150	
37	Kênh hút TB Lò Ngói	Xã Kiến Thụy	Nạo vét, đắp bờ	120	
38	Các công trình khác thuộc hệ thống		Sửa chữa đột xuất các công trình cấp bách để phục vụ sản xuất		
II	Các công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 theo Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 từ nguồn NSTP hỗ trợ			63.243	
1	Đắp bờ sông Đa Độ địa bàn xã An Khánh bờ phải từ K14+520 đến K15+220; bờ trái từ K14+970 đến K15+620	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ sông tổng chiều dài L=1350m	1.335	
2	Đắp bờ phải sông Đa Độ địa bàn xã Kiến Hưng từ K39+000 đến K39+925; Từ K42 +700 đến K43 + 250	Xã Kiến Hưng	Nạo vét, đắp bờ sông tổng chiều dài L=1475m	1.528	
3	Đắp bờ phải sông Đa Độ khu chùa Ngọc Long xã Kiến Thụy từ K33+900 đến K34+800	Xã Kiến Thụy	Nạo vét, đắp bờ tổng chiều dài L=900m	902	
4	Cải tạo, nâng cấp Cổng Đồng Đò trên bờ Đa Độ	Xã An Khánh	Cải tạo nâng cấp thành cống có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt trời với quy mô 1 cửa x 2,0m/cửa	2.270	
5	Cải tạo, nâng cấp Cổng Cói trên bờ Đa Độ	Xã An Trường	Cải tạo nâng cấp cống có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt trời quy mô 1 cửa 2m/cửa	1.505	
6	Nạo vét, đắp bờ Kênh Cống Tây 2; Kênh Bãi Vẹt;	Xã An Lão	Nạo vét, đắp bờ kênh Cống Tây 2 dài 1.740m; kênh Bãi Vẹt dài 3.260m. Tổng chiều dài L=5.000m	2.244	

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
7	Nạo vét, đắp bờ Kênh Cầu Đen từ kênh Đức Phong 4 đến kênh sông Riêng	Xã Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=4.800m	2.208	
8	Nạo vét, đắp bờ Kênh Minh Tân 1	Xã Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=3.000m	1.088	
9	Nạo vét, đắp bờ Kênh Hòa Bình từ sông Đa Độ đến đường 353	Phường Hưng Đạo	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=5.300m	2.188	
10	Nạo vét, đắp bờ Kênh Đại Trà 1 từ kênh Hòa bình đến cống trạm điện; Kênh hút TB Đại Trà	Xã Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ kênh Đại Trà dài 3.400m; kênh hút TB Đại Trà 320m. Tổng chiều dài L=3720m	1.191	
11	Nạo vét, đắp bờ Kênh Mỹ Khê từ cống Mỹ Khê đến TB Cầu Xà	Phường Phù Liễn, phường Kiến An, phường Hưng Đạo	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=4.350m	2.194	
12	Nạo vét, đắp bờ Kênh Cộng Sản 1 từ cống Mũi Đuối (bờ Đa Độ) đến cầu 47	Xã An Trường	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2.400m	1.141	
13	Nạo vét, đắp bờ Kênh cống Thông 3; Kênh sông Lai	Xã Kiến Hải	Nạo vét, đắp bờ kênh cống Thông 3 dài 2.200m; kênh sông Lai dài 1.800m. Tổng chiều dài L=4.000m	2.191	
14	Nạo vét, đắp bờ Kênh sau cống Xuân Quan từ cống Xuân Quan đến TB Xuân Đông	Xã Nghi Dương	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2.300m	1.183	
15	Nạo vét, đắp bờ Kênh sau cống Đền cụ	Xã An Lão	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2370m	1.050	
16	Nạo vét, đắp bờ Kênh Bát Trang 2; Kênh Bát Trang 3	Xã An Trường	Nạo vét, đắp bờ kênh Bát Trang 2 dài 2.630m; kênh Bát Trang 3 dài 870m. Tổng chiều dài L=3500m	1.491	
17	Nạo vét, đắp bờ Kênh Cánh Tay.	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=3060m	1.557	
18	Đắp bờ kênh trực sông Ba La từ cầu Sẻ về phía cống Kim Côn	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ 2 bên bờ kênh sông trực sông chiều dài L=4200m	2.154	
19	Đắp bờ kênh trực sông Sàng từ cầu B2 đến cầu B3	Phường Nam Đồ Sơn	Nạo vét, đắp bờ kênh sông trực tổng chiều dài L=1500m	753	
20	Nạo vét, đắp bờ Kênh Hàm Long 2	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1.680m	991	
21	Nạo vét, đắp bờ Kênh Mai Dương 6	Xã An Hưng	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1.670m	795	
22	Nạo vét, đắp bờ Kênh sau cống Đông Hải; Kênh hút TB Đông Lãm	Phường Hưng Đạo	Nạo vét, đắp bờ kênh sau cống Đông Hải dài 1.550m; kênh hút TB Đông Lãm dài 590m.	1.041	

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
			Tổng chiều dài L=2140m		
23	Nạo vét Kênh ngăn mặn Ngũ phúc Kiến Quốc Tân trào từ Khu dân cư Xuân Đông đến cống Hòa Bình và từ nhà ông Tỉnh đến cống Đồng Thèo	Xã Nghi Dương	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2060m	986	
24	Nạo vét, đắp bờ Kênh Mai Dương 1	Xã An Hưng, xã Nghi Dương	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=5.180m	2.215	
25	Nạo vét, đắp bờ Kênh Mai Dương 3	Xã An Hưng	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1.800m	1.101	
26	Nạo vét, đắp bờ Kênh Cống Thông 1	Xã Kiến Hải	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=6.371m	2.141	
27	Cải tạo, nâng cấp Cống Mông thượng 7; Nạo vét Kênh Thượng Lĩnh 1 từ cống Hậu đến kênh Mai Dương 2;	Xã An Khánh	Cải tạo, nâng cấp Cống Mông Thượng 7 quy mô 2 cửa x 2,5m/cửa có giàn van điều tiết; Nạo vét, đắp bờ kênh Thượng Lĩnh chiều dài L=1600m;	2.190	
28	Cải tạo, nâng cấp Cống trên kênh hút TB An Thắng 2; Nạo vét Kênh Vườn Thần 1	Xã An Lão	Cải tạo, nâng cấp cống trên kênh hút TB An Thắng 2: 1 cửa x 2m; Nạo vét, đắp bờ kênh Vườn Thần chiều dài L=4260m;	2.191	
29	Cải tạo, nâng cấp cụm cống đầu kênh Thống 3; Nạo vét Kênh Cống Thống 3	Xã Kiến Hưng	Cải tạo cụm cống đầu kênh quy mô 2 cửa x 2,5m/cửa và 1 cửa x 3m có giàn van điều tiết; Nạo vét, đắp bờ chiều dài L = 900m.	2.141	
30	Cải tạo, nâng cấp đập Đâu Kiên trên kênh Cẩm Văn 1	Xã An Quang	Cải tạo nâng cấp đập Đâu Kiên có giàn van điều tiết với quy mô 2 cửa x 3m/cửa	2.141	
31	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp kênh tưới sau trạm bơm Mả Giềng	Xã Kiến Hưng	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tường kênh, đáy kênh L= 930m: Đoạn 1: từ TB mả Giềng tuyến rẽ trái theo đường 363 L =310m; Đoạn 2 Từ tỉnh lộ 363 về cuối tuyến L = 620m.	2.143	
32	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp kênh tưới sau trạm bơm Trục Đào 1	Xã An Quang	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tường kênh, đáy kênh từ bề xả về cuối tuyến L=825m	2.131	
33	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp kênh tưới sau trạm bơm Quán Bể	Xã An Hưng	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tường kênh,	1.850	



STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
4	Cổng Đồng Thèo 1	Xã Nghi Dương	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa kết nối tới phòng điều khiển trung tâm (cổng đã có điện lưới)	250	
5	Cổng Xiếc trên bờ Đa Độ	Xã An Quang	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa sử dụng năng lượng mặt trời kết nối tới phòng điều khiển trung tâm	400	
6	Cổng Hồ trên bờ Đa Độ	Xã An Khánh	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa sử dụng năng lượng mặt trời kết nối tới phòng điều khiển trung tâm	400	
7	Cổng Vi Ruồi trên bờ Đa Độ	Xã Kiến Hải	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa sử dụng năng lượng mặt trời kết nối tới phòng điều khiển trung tâm	400	
8	Cổng Đường Gai trên bờ Đa Độ	Xã An Khánh	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa sử dụng năng lượng mặt trời kết nối tới phòng điều khiển trung tâm	400	
9	Cổng Đầm Bàn trên bờ Đa Độ	Xã Kiến Hưng	Lắp đặt thiết bị vận hành từ xa sử dụng năng lượng mặt trời kết nối tới phòng điều khiển trung tâm	400	
10	Cải tạo, nâng cấp cổng Nguyễn trên bờ Đa Độ	Xã An Khánh	Cải tạo nâng cấp thành cổng có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt trời với quy mô 1 cửa x 3m/cửa	4.450	
11	Cải tạo, nâng cấp cổng Hạ Xuyên trên bờ Đa Độ	Xã An Lão	Cải tạo nâng cấp thành cổng có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt trời với quy mô 1 cửa x 1,5m/cửa	2.500	
12	Cải tạo, nâng cấp cổng Thái Sơn 1 trên bờ Đa Độ	Xã An Lão	Cải tạo nâng cấp thành cổng có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt trời với quy mô 1 cửa x 1,5m/cửa	2.500	
13	Cải tạo, nâng cấp cổng Vịt trên bờ Đa Độ	Xã Kiến Thụy	Cải tạo nâng cấp thành cổng có giàn van điều tiết, vận hành từ xa bằng năng lượng mặt	4.350	

99/
 3 T
 H
 NH
 ONG
 LỢI
 ĐỘ
 HÀ

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
			trời với quy mô 1 cửa x 3m/cửa		
14	Lắp đặt bổ sung 10 trạm đo mặn tự động	16 xã phường trên hệ thống	Lắp đặt trạm quan trắc độ mặn truyền tự động số liệu về phòng điều hành trung tâm	750	
IV	Các công trình cần thiết cải tạo, nâng cấp sửa chữa năm 2026 để đảm bảo phục vụ sản xuất đề xuất từ nguồn NSTP hỗ trợ và các nguồn thu hợp pháp của công ty.			50.142	
1	Kênh trước cống Đồng Théo; kênh trước cống Hòa Bình; Kênh trước cống Đa ngư	Xã Nghi Dương, Kiến Hưng	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2770m	1.300	
2	Kênh trước cống Cát Tiên 2; Kênh Quang Trung 2	Xã An Quang	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2000m	700	
3	Kênh trước cống Bạch Cầu; Kênh Bạch Cầu	Xã An Quang	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2080m	850	
4	Xây 02 cống đầu kênh ngăn mặn Đoàn Xá 1; Đoàn Xá 2	Xã Kiến Hải	Xây 02 cống thành cống có giàn van điều tiết với quy mô 1 cửa x 2,0m, cao trình đáy cống (-0,5)	2.000	
5	Kênh trước, sau cống Đùn	Xã An Hưng	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1250m	450	
6	Kênh trước, sau cống Ngũ Đoàn.	Xã Kiến Hưng	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2540m	1.050	
7	Kênh trước, sau cống Ngô; Kênh Quang Hưng 3	Xã An Quang	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2560m	950	
8	Kênh trước, sau cống Góc Đê	Xã An Trường	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=1700m	700	
9	Kênh cấp 1 Cẩm Văn từ cống Cẩm Văn	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=3423m	2.050	
10	Kênh Thuận Thiên, xã Thuận Thiên	Xã Kiến Thụy	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=3300m	1.500	
11	Kênh ngăn mặn Đại Hợp	Xã Kiến Hải	Nạo vét, đắp bờ chiều dài L=2500m	850	
12	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn cửa nhà máy nước Cầu Nguyệt (từ K20+250 đến K21+350)	Xã An Khánh	Nạo vét bãi bồi dài L = 1100m, đắp cùng cố bờ	2.000	
13	Nạo vét bãi bồi lòng sông đa độ đoạn thượng lưu cầu Hoà Bình (Từ K31+500 Đến K32+900)	Xã Kiến Thụy	Nạo vét bãi bồi dài L = 1400m, đắp cùng cố bờ	2.150	
14	Nạo vét bãi bồi lòng sông đa độ đoạn hạ lưu cầu việt hàn (từ k35+000 đến k36+300)	Xã Kiến Thụy	Nạo vét bãi bồi dài L = 1300m, đắp cùng cố bờ	2.100	
15	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn thượng lưu - hạ lưu cống Ba Tầng Đàng Đông (Từ K17+700 đến K18+900), xã Thái Sơn, huyện An Lão	Xã An Khánh	Nạo vét bãi bồi dài L = 1200m, đắp cùng cố bờ	2.000	
16	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn hạ lưu cống Trung	Xã An Trường	Nạo vét bãi bồi dài L = 1180m, đắp cùng cố bờ	2.000	

A.C

/IÊN TRIN

PHI

STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
	Trang (từ K00+800 đến K1+980)				
17	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn từ cống Cầu Tre đến cống Khúc Giản (từ K4+100 đến K5+450)	Xã An Trường	Nạo vét bãi bồi dài L = 1350m, đắp cùng cố bờ	1.500	
18	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn từ cống Đông Vọc đến cống Ông Phò (từ K3+700 đến K4+600)	Xã An Khánh	Nạo vét bãi bồi dài L = 900m, đắp cùng cố bờ	1.600	
19	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn thượng lưu cống Thù (Từ K38+150 đến K40+050)	Xã Kiến Hưng	Nạo vét bãi bồi dài L = 1900m, đắp cùng cố bờ	2.100	
20	Nạo vét bãi bồi lòng sông Đa Độ đoạn thượng lưu - hạ lưu cầu 354 (Từ K42+100 đến K44+900)	Xã Kiến Hưng	Nạo vét bãi bồi dài L = 2800m, đắp cùng cố bờ	4.000	
21	Kênh tưới sau TB Kim Đới (Xuất phát từ bê xá, tuyến rẽ phải)	Xã Kiến Thụy	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	450	
22	Kênh tưới sau trạm bơm Du Lễ 3	Xã Nghi Dương	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	630	
23	Kênh hút TB Đồng Vân; kênh Vân Quan 3 đoạn từ đường 355 đến kênh Mỹ Khê	Phường Hưng Đạo	Nạo vét, đắp bờ	700	
24	Kênh tưới sau trạm bơm Lão Phong	Xã Kiến Hải	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	750	
25	Nạo vét kênh cống Cau	Xã An Trường	Nạo vét, đắp bờ	1300	
26	Kênh Đông Tác (Xuất phát từ Sông Họng)	Xã Kiến Hải	Nạo vét, đắp bờ	600	
27	Kênh tưới sau trạm bơm Đa Ngư	Xã Kiến Hưng	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	1.800	
28	Kênh tưới sau trạm bơm Tam Kiệt	Xã Kiến Thụy	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	750	
29	Bờ phải sông Đa Độ địa bàn xã An Hưng từ K22+500 đến K23+100	Xã An Hưng	Nạo vét, đắp bờ sông	620	
30	Nạo vét kênh hút TB Chùa Tứ	Xã An Khánh	Nạo vét, đắp bờ	350	
31	Nạo vét kênh Vườn Thàn 2	Xã An Lão	Nạo vét, đắp bờ	750	
32	Sửa chữa, thay thế cánh cống C3	Phường Dương Kinh	Sửa chữa, thay thế thiết bị, lắp đặt bộ sung thiết bị vận hành từ xa	510	
33	Sửa chữa, thay thế cánh cống Cẩm Cạp	Phường Đồ Sơn	Sửa chữa, thay thế thiết bị, lắp đặt bộ sung thiết bị vận hành từ xa	520	
34	Đắp hai bên bờ sông Cốc	Xã Kiến Minh, Kiến Hải	Đắp bờ sông	2.200	
35	Kênh Đức Phong 1 từ cống ông Đền đến trạm bơm Đại Đồng 1,2	Xã Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ	750	



STT	Tên công trình đề xuất	Địa điểm thực hiện	Nội dung thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
36	Kênh tưới sau trạm bơm Minh Tân 2	Xã Kiến Minh	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	1.200	
37	Kênh Bát Trang 4 (từ Kênh Cộng Sản 1 đến cầu vào nhà ông Phan Trọng Sinh)	Xã An Trường	Nạo vét, đắp bờ	1.120	
38	Nạo vét kênh hút TB Trường Sơn, Đồng Phương, Đồng Lai	Phường Hưng Đạo, Dương Kinh	Nạo vét, đắp bờ	390	
39	Sửa chữa, thay thế cánh cổng Đại Phong và cổng Muối	Phường Nam Đồ Sơn	Sửa chữa, thay thế thiết bị	380	
40	Sửa chữa mang cổng, thay thế cánh cổng Cánh Tay	Xã An Khánh	Sửa chữa, thay thế thiết bị	140	
41	Sửa chữa, thay thế cánh cổng C1	Phường Hưng Đạo	Sửa chữa, thay thế thiết bị	360	
42	Sửa chữa Cầu Thạch Lựu 2 trên kênh Mai Dương 3	Xã An Hưng	Sửa chữa cầu	300	
43	Kênh tưới sau trạm bơm Du Lễ 2	Xã Kiến Thụy	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	747	
44	Kênh Đức Phong 3	Xã Kiến Minh	Nạo vét, đắp bờ	470	
45	Kênh hút trạm bơm Lá Ngải	Xã An Hưng	Nạo vét, đắp bờ	175	
46	Kênh tưới sau trạm bơm Đồng Xi	Phường Hưng Đạo	Sửa chữa tường kênh, sửa chữa đáy kênh	330	
47	Các công trình khác thuộc hệ thống		Sửa chữa đột xuất các công trình cấp bách để phục vụ sản xuất		

PHỤ LỤC SỐ 02

Danh mục các dự án đầu tư công kế hoạch trung hạn năm 2026-2030 thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TLĐ ngày 29/01/2026 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Đa Độ)

STT	Tên công trình	Sơ bộ giải pháp thiết kế	Khái toán kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		3.683.000	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2.728.000	
I	Công trình bảo vệ và cải thiện chất lượng nguồn nước sông Đa Độ		2.032.000	
1	Nạo vét lòng dẫn, đắp hoàn thiện bờ kênh, xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công điều tiết trên kênh cấp I kết nối với Sông Đa Độ	(1) Nạo vét lòng dẫn sông Đa Độ, tổng chiều dài: 48,6km; cao trình đáy (-4,0m) (2) Đắp bổ sung và hoàn thiện hệ thống bờ sông dài 100 km; Cao trình bờ: (+2,5m) (3) Cải tạo nâng cấp 35 công điều tiết trên bờ Đa Độ, đầu kênh cấp 1 (4) Kè gia cố bờ sông: Thượng lưu Trung Trang: L = 4km; thị trấn An Lão: L = 2,0km; Cầu Nguyệt: L = 3km; Khu vực thị trấn Đồi: L = 4,6km	810.000	
2	Thu gom, chuyển hướng tiêu nước bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ khu vực phường Phù Liên	(1) Xây dựng các tuyến kênh hộp thu gom lượng nước cần tiêu từ cầu Nguyệt đến điểm đầu kênh Đò Vọ. (2) Cải tạo, nâng cấp hoàn thiện tuyến kênh và công trình trên kênh Đò vọ để tiêu thoát nước ra sông Lạch Tray qua công Kết và công Mỹ Khê. (3) Cải tạo, nâng cấp kênh và công trình trên kênh Chiến Thắng và kênh Mỹ Khê hỗ trợ tiêu thoát nước khi có mưa lớn	327.000	
3	Công trình thu gom, chuyển hướng thoát nước khu vực Cầu Nguyệt thuộc xã An Khánh, xã An Lão và Phường Phù Liên	(1) Xây dựng công trình công, kênh, trạm bơm để chuyển hướng tiêu thoát nước đang tiêu qua công ông Tâm, ra kênh Trường Sơn I và tiêu vào nguồn tiếp nhận hạ lưu sông Lạch Tray. (2) Xây dựng mới, cải tạo kênh, công chuyển hướng tiêu khu vực Trạm Bơm Chùa Tử về kênh Liên Huyện, tiêu thoát vào nguồn tiếp nhận sông Văn Úc. (3) Xây dựng mới và cải tạo các công trình công, kênh hộp, kênh Liên Huyện để chuyển hướng tiêu khu vực trạm bơm Cầu Nguyệt ra sông Văn Úc	226.000	
4	Thu gom, chuyển hướng tiêu nước bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ khu vực xã An Lão	(1) Xây dựng công trình công hộp BTCT ven bờ sông Đa Độ từ Cầu vàng 1 đến công An Luận kênh Bãi Vệt L = 1,0km Kè gia cố kênh Bãi Vệt L = 3,2 km và xây 06 công trình trên kênh Bãi Vệt, (2) Xây kênh bê tông BTCT từ cầu Cầu vàng 1 đến kênh Vườn Thần 2 L = 0,7km; Kè gia cố kênh Vườn Thần 2 L = 2,0km, cải tạo 06 công trên kênh (3) Kè gia cố kênh Vườn Thần 1 L = 4,3km, cải tạo 05 công trình trên kênh Vườn thần 1.	203.000	
5	Thu gom, chuyển hướng tiêu nước bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ khu vực xã An Quang	(1) Xây công Vàng Xá 1 cửa x 3m xây dựng công hộp BTCT thu gom nước thải từ công hút TB Vàng Xá đến kênh Cẩm Văn 2 L = 1,1km; Cải tạo 04 công trình trên kênh (2) Kè gia cố kênh Cẩm Văn 2 từ công ông Phò đến kênh Cẩm Văn 1, L = 1,8km; Cải tạo, nâng cấp 02 công trình trên kênh Cẩm Văn 1 (3) Kè gia cố kênh công nghè từ bờ Đa Độ về phía công Nghè + xây kênh hộp đoạn qua khu dân cư thu gom nước thải tiêu ra sông Văn Úc L = 2,7km; cải tạo 02 công trình trên kênh,	132.000	



STT	Tên công trình	Sơ bộ giải pháp thiết kế	Khái toán kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
6	Thu gom, chuyển hướng tiêu nước thải bảo vệ nguồn nước ngọt sông Đa Độ khu vực xã Kiến Thụy - Kiến Minh	(1) Xây dựng công trình (cổng hộp) thu gom, chuyển hướng nước thải từ khu dân cư ra kênh mương TânC ống đầu kênh Minh Tân; Cải tạo, nâng cấp kênh Minh Tân và nâng cấp 09 công trình trên kênh Minh Tân 1. (2) Nâng cấp cống cống Cầu Đen trên bờ sông Đa Độ 2 cửa bx h =2cửax4m/cửa; xây cống hộp BTCT bxh=1,5x2m thu gom nước thải khu dân cư Cầu Đen từ cầu Đồi đến kênh hết khu dân cư L = 1,4km (3) Xây cống hộp BTCT bxh=1,5x2m thu gom nước thải ven sông khu vực Đức Phong L = 2km; Cải tạo, nâng cấp 09 công trình trên kênh Đức Phong 1 (4) Xây cống hộp bxh=1,5x2m thu gom nước thải từ cống Lò Ngói đến cống Cẩm Hoàn L = 1km; Xây cống hộp bxh=1,5x2m thu gom nước thải khu dân cư Thanh Sơn đến cống Cẩm hoàn L = 1,7km; Kè gia cố kênh Cống Thống 1 từ cống Cẩm Hoàn đến cống Thống, L = 6,3km; Cải tạo 05 công trình trên kênh Cống Thống 1	334.000	
II	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Độ		696.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Cụm công trình trạm bơm Quang Hưng - Bát Trang	Nâng cấp xây dựng trạm bơm Quang Hưng (150.000m ³ /h), Bát Trang (200.000m ³ /h) - Cải tạo các tuyến kênh dẫn nước trạm bơm Bát Trang, Kênh dẫn nước trạm bơm Quang Hưng	496.000	
2	Cải tạo, nâng cấp cụm cống Điều tiết 1,2,3 và hệ thống xi phông Hải Thành trên kênh sau cống C1 và cống Tú Đồi 8 trên kênh Đồng Théo 1; cống Nền trên kênh Mai Dương 2 để ngăn mặn, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	- Cống điều tiết 2 quy mô 2 cửa x 3m - Cống Điều tiết 3 quy mô 2 cửa x 3m sau cống là 02 xi phông D1.500; - Cống Tú Đồi 8 2 cửa x 4m/cửa có dàn van điều tiết - Cống Nền 2 cửa x 4m/cửa, có dàn van điều tiết	50.000	
3	Các cống đập điều tiết nội đồng	Cải tạo, nâng cấp 50 công trình trên kênh	150.000	
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		955.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Cống đầu mối lấy nước Trung Trang trên đê Tả Văn Úc	- Xây mới cống Trung Trang tại K3+093 trên đê Tả Văn Úc (cách cống cũ 26m); Khẩu độ 4 cửa x 10m, cao trình đáy cống (-4,0m). - Kè kênh trước sau cống, xây dựng khu nhà quản lý điều hành	450.000	
2	Cải tạo, nâng cấp cống Cỗ Tiêu 2, trên đê biển II	- Cải tạo Cống đầu mối Cỗ Tiêu 2 khẩu độ 4 cửa x 8m; cao trình đáy -4,0 cao độ lục địa - Kè kênh trước, sau cống	350.000	
3	Cải tạo, nâng cấp các cống xung yếu dưới đê Tả Văn Úc, hữu Lạch Tray	- 02 cống có quy mô 2 cửa x 2m/cửa - 06 cống có quy mô 1 cửa x 2m/cửa	155.000	